

BẢNG GIÁ MÁY BƠM WASAN - VIỆT NAM

Hiệu lực từ 01.12.2024 đến 01.02.2025

STT	Công suất (HP/KW)	Model Đầu bơm WASAN-Việt Nam	Model động cơ POWER -China	Q= (m³/h)	H= (m)	Hút / Xả	Đơn giá
I	MÁY BƠM CHỮA CHÁY DIESEL						
1	10HP/7.5KW	BNR40-200/7.5	192FAE 8.2KW	19-42	55.1-36.5	65/40	25,000,000
2	15HP/11KW	BNR40-250/11	TNT2V88A	19-50	69.1-55.8	65/40	52,000,000
3	20HP/15KW	BNR50-250/15	TNT.160	25-76	70.8-50.5	65/50	54,000,000
4	25HP/18.5KW	BNR50-250/18.5	385TNT.24	25-76	79.5-50.6	65/50	57,000,000
5	30HP/22KW	BNR50-250/22	2110A.TNT.30	25-76	89.5-71.7	65/50	60,000,000
6	40HP/30KW	BNR65-250/30	4B26.TNT.43	52-142	79.5-48.5	80/65	70,000,000
7	50HP/37KW	BNR65-250/37	4B26.TNT.43	52-154	89.5-54.0	80/65	75,000,000
8	60HP/45KW	BNR80-250/45	4B26-Z55KW	93-222	80.0-58.8	100/80	85,000,000
9	60HP/45KW	BNR100-200/45		105-297	56.5-40.0	125/100	87,000,000
10	75HP/55KW	BNR80-250/55	4102TNT.6565KW	105-246	85.1-56.0	100/80	90,000,000
11	75HP/55KW	BNR100x65/55		70-135	125-95	100/65	90,000,000
12	75HP/55KW	BNR100-250/55		130-245	80.3-60.2	125/100	90,000,000
13	100HP/75KW	BNR100x80/75	4105TTNT.9090KW	100-288	98-51	100/80	110,000,000
14	100HP/75KW	BNR100x65/75		44-116	145.2-120.0	100/65	110,000,000
15	100HP/75KW	BNR100-250/75		117-360	83.7-60.0	125/100	110,000,000
16	125HP/90KW	BNR100-250/90	4HG-ZL110KW	117-357	93.9-73.2	125/100	145,000,000
17	125HP/90KW	BNRS125-250L/90		147-436	85.3-50.2	150/125	145,000,000
18	125HP/90KW	BNRS125-315/90		95-480	90.0-55.0	150/125	145,000,000
19	150HP/110KW	BNR150X100/110	6HG-Z135KW	87-326	125-50.5	150/100	180,000,000
20	150HP/110KW	BNRS125-315/110		110-500	103-70.0	150/125	180,000,000
21	180HP/132KW	BNR150X100/132	6HG-WL172KW	160-360	143-82	150/100	220,000,000
22	180HP/132KW	BNRS125-315/132		215-560	105-70.0	150/125	220,000,000
23	220HP/160KW	BNRS125-315/160	6HG-WL172KW	155-530	125-80	150/125	280,000,000
24	220HP/160KW	BNRS150-250L/160		198-600	95-55.3	200/150	-280,000,000
25	270HP/200KW	BNRS125-315/200	221KW	98-550	145-90	150/125	300,000,000
26	270HP/200KW	BNRS125-250L/200		346-650	100-`60.2	150/125	300,000,000
II	MÁY BƠM ĐIỆN RƠI TRỰC						
STT	Công suất (HP/KW)	Model Đầu bơm WASAN	Model động cơ WASAN	Q= (m³/h)	H=(m)	Hút /Xả	Đơn giá
1	15HP/11KW	BNR40-250/11	WS160MA-2	19-50	69.1-55.8	65/40	22,000,000

2	20HP/15KW	BNR40-250/15	WS160MB-2	-	-	65/40	23,000,000
3	15HP/11KW	BNR50-200/11	WS160MA-2	22-70	51.0-22.0	65/50	22,000,000
4	20HP/15KW	BNR50-250/15	WS160MB-2	25-76	70.8-50.5	65/50	23,000,000
5	25HP/18.5KW	BNR50-250/18.5	WS160L-2	25-76	79.5-50.6	65/50	24,000,000
6	30HP/22KW	BNR50-250/22	WS180M-2	25-76	89.5-71.7	65/50	27,000,000
7	30HP/22KW	BNR65-200/22	WS180M-2	54-1274	61.0-45.0	80/65	29,000,000
8	40HP/30KW	BNR65-250/30	WS200LA-2	52-142	79.5-48.5	90/76	35,000,000
9	50HP/37KW	BNR65-250/37	WS200LB-2	52-154	89.5-54.0	90/76	37,000,000
10	60HP/45KW	BNR80-250/45	WS225M-2	93-222	80.0-58.8	100/80	55,000,000
11	60HP/45KW	BNR100-250/45	WS225M-2	96-222	80.0-58.8	125/100	57,000,000
12	75HP/55KW	BNR80-250/55	WS250M-2	105-246	85.1-56.0	100/80	65,000,000
13	75HP/55KW	BNR100-250/55	WS250M-2	130-240	80.3-60.2	125/100	65,000,000
14	75HP/55KW	BNR100-250/55		70-135	125-95	100/65	65,000,000
15	100HP/75KW	BNR100X80/75	WS280S-2	100-288	98-51	100/80	70,000,000
16	100HP/75KW	BNR100X65/75		44-116	145.2-120.0	100/65	70,000,000
17	100HP/75KW	BNR100-250/75		117-360	83.7-60.0	125/100	70,000,000
18	125HP/90KW	BNR100-250/90	WS280M-2	117-357	93.9-73.2	125/100	85,000,000
19	125HP/90KW	BNR100-315L/90		120-380	96-60	125/100	85,000,000
20	125HP/90KW	BNRS125-315/90		95-480	90.0-55.0	150/125	85,000,000
21	150HP/110KW	BNRS125-250L/110	WS315S-2	227-500	80.2-50.4	150/125	120,000,000
22	150HP/110KW	BNR150X100/110		87-326	125-50.5	150/100	120,000,000
23	150HP/110KW	BNRS125-315/110		110-500	103-70.0	150/125	120,000,000
24	180HP/132KW	BNRS125-250L/132	WS315M-2	220-500	106-65.1	150/125	150,000,000
25	180HP/132KW	BNR150X100/132		160-360	143-82	150/100	150,000,000
26	180HP/132KW	BNRS125-315/132		215-560	105-70.0	150-125	150,000,000
27	220HP/160KW	BNRS125-250L/160	WS315LA-2	221-560	93.5-50.2	150/125	170,000,000
28	220HP/160KW	BNRS125-315/160		155-530	125-80	150/125	170,000,000
29	220HP/160KW	BNRS150-250L/160		198-600	95-55.3	200/150	180,000,000
30	270HP/200KW	BNRS125-250L/200	WS315LB-2	346-650	100-60.2	150/125	205,000,000
31	270HP/200KW	BNRS125-315/200		98-550	145-90	150/125	205,000,000

III	MÁY BƠM ĐIỆN LIỀN TRỰC						
STT	Công suất (HP/KW)	Model Đầu bơm WASAN	Model động cơ WASAN	Q= (m³/h)	H=(m)	Hút / Xả	Đơn giá
1	10HP/7.5KW	BN40-200/7.5	WS132SB-2	19-42	55.1-36.5	65/40	13,000,000
2	15HP/11KW	BN40-250/11	WS160MA-2	19-50	69.1-55.8	65/40	17,000,000
3	20HP/15KW	BN50-250/15	WS160MB-2	25-76	70.8-50.5	65/50	18,000,000
4	20HP/15KW	BN65-200/15		52-132	46.0-20.0	80/65	19,500,000
5	25HP/18.5KW	BN50-250/18.5	WS160L-2	25-76	79.5-50.6	65/50	21,000,000

6	25HP/18.5KW	BN65-200/18.5	WS100L-2	52-142	52.6-31.3	80/65	22,000,000
7	30HP/22KW	BN50-250/22	WS180M-2	25-76	89.5-71.7	65/50	24,000,000
8	30HP/22KW	BN65-200/22		52-127	61.0-45.0	80/65	25,000,000
9	40HP/30KW	BN65-250/30	WS200LA-2	52-142	79.5-48.5	80/65	30,000,000
10	40HP/30KW	BN80-200/30		94-223	50.6-38.6	100/80	31,000,000
11	50HP/37KW	BN65-250/37	WS200LB-2	52-154	89.5-54.0	80/65	32,000,000
12	50HP/37KW	BN80-200/37		94-238	59.6-46.1	100/80	33,000,000
13	60HP/45KW	BN80-250/45	WS225M-2	93-222	80.0-58.8	100/80	54,000,000
14	60HP/45KW	BN100-250/45	WS225M-2	96-222	80.0-58.8	125/100	58,000,000
15	75HP/55KW	BN80-250/55	WS250M-2	105-246	85.1-56.0	100/80	65,000,000
16	75HP/55KW	BN100-250/55	WS250M-2	130-240	80.3-60.2	125/100	65,000,000
17	100HP/75KW	BN100-250/75	WS280S-2	117-360	83.7-60.0	125/100	70,000,000
18	125HP/90KW	BN100-250/90	WS280M-2	117-357	93.9-73.2	125/100	80,000,000

IV MÁY BƠM BÙ TRỤC ĐỨNG

STT	Công suất (HP/KW)	Guồng WASAN	Model động cơ WASAN	Q= (m³/h)	H=(m)	Hút /Xả	Đơn giá
1	3HP/2.2KW	TNT-300/6T	WS90L-2,Cánh nhựa	3.65 – 7.38	80.0 – 30.3	42–42	7,100,000
2	4HP/3.0KW	TNT-400/8T	WS100L-2,Cánh nhựa	2.00 – 12.5	75.1 – 55.0	42–42	8,100,000
3	4HP/3.0KW	TNT4-N12	WS100L-2,Cánh nhựa	2.36 – 7.20	135 – 45	42–42	10,000,000
4	5.5HP/4.0KW	TNT-550/10T	WS112M-2,Cánh nhựa	2.4 – 10	95.0 – 55.0	49–42	10,600,000
5	7.5HP/5.5KW	TNT-750/8T	WS132SA-2,Cánh nhựa	4.0 – 16	130 – 53	49–42	14,500,000
6	10HP/7.5KW	TNT-900/8T	WS132SB-2,Cánh nhựa	3 - 16	160 - 60	49–42	17,200,000
7	3HP/2.2KW	TNT4-16	WS100L-2,Cánh inox	3.25 – 8.65	141 – 45.5	42–42	13,800,000
8	5.5HP/4.0KW	TNT4-19	WS112M-2,Cánh inox	2.0 – 8.0	187 – 82	42–42	17,500,000
9	5.5HP/4.0KW	TNT8-11	WS112M-2,Cánh inox	7.01 – 14.5	110 – 50.2	49–49	19,800,000
10	7.5HP/5.5KW	TNT8-14	WS132SA-2,Cánh inox	5 – 11	145 – 102	49–49	25,500,000
11	7.5HP/5.5KW	TNT8-16	WS132SA-2,Cánh inox	5 – 11	166 – 118	49–49	27,000,000
12	7.5HP/5.5KW	TNT16-6	WS132SA-2,Cánh inox	8.01 – 25.3	80.0 – 40.5	60–60	22,000,000
13	10HP/7.5KW	TNT16-8	WS132SB-2,Cánh inox	6.53 – 25.4	110 – 60.5	60–60	28,000,000
14	15HP/11KW	TNT32-6	WS160MA-2,Cánh inox	16.0 – 41.2	110 – 60.5	90-90	40,000,000

* MÁY BƠM THÔNG SỐ LỚN VUI LÒNG LIÊN HỆ ĐỂ CÓ GIÁ TỐT NHẤT.

GHI CHÚ : **Gía chưa gồm Phí kiểm định Pccc**

- Giá sẽ thay đổi theo thời giá và theo số lượng máy.
- Giá chưa bao gồm thuế VAT 8%, chưa bao gồm vận chuyển ngoài TP.HCM.
- Thời gian bảo hành thiết bị là 12 tháng, kể từ ngày vận hành và thử tải.
- Máy mới 100%, giấy tờ đầy đủ.
- Hàng kiểm định đảm bảo đủ công suất không đóng lên.
- Nếu thị trường biến động giá lớn Cty sẽ báo giá tại thời điểm mua hàng.
- Bảng giá có hiệu lực 30 ngày, kể từ ngày gửi báo giá.
- Mọi thắc mắc quý khách hàng vui lòng liên hệ hotline 0943.809.114 Mr.Sang để được tư vấn.